

Số: 372 /TĐN-VP
V/v Công bố Báo cáo Tài chính Quý IV/2021

Cám Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2022.

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN.
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Người phụ trách công bố thông tin:** Ông Nguyễn Quang Tùng – Nhân viên Công bố thông tin – Chánh Văn phòng Công ty.
- Nơi giao dịch:** Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội - HNX
- Nội dung của thông tin công bố:** Công bố thông tin Báo cáo Tài chính Quý IV năm 2021, gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Bản thuyết minh BCTC;
 - Giải trình KQKD Quý IV năm 2021 so với cùng kỳ.(Có các báo cáo kèm theo)

- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ BCTC:** www.deonai.com.vn - Mục BCTC

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, Ban GD, KTT;
- Lưu VT, Website Công ty;



Nguyễn Quang Tùng

Số: 373 / TĐN-VP

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 01 năm 2022.

V/v : Giải trình chênh lệch KQKD quý IV / 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 01 năm 2022, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý IV năm 2021.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2021 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý IV năm 2020, có sự chênh lệch:

1. Chênh lệch quý IV-2021 so với Quý IV-2020:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý IV năm 2021: Lãi 6,9 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020: Lãi 25,7 tỷ đồng. Chênh lệch giảm 18,8 tỷ đồng;
- Doanh thu quý IV năm 2021 là 876,01 tỷ đồng; Doanh thu quý IV năm 2020 là 587,24 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 288,77 tỷ đồng.

2. Chênh lệch lũy kế năm 2021 so với năm 2020:

- Doanh thu năm 2021 là 3.224,21 tỷ đồng; Doanh thu năm 2020 là 3.023,08 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 201,13 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2021: Lãi 45,42 tỷ đồng; Lợi nhuận sau thuế năm 2020: Lãi 44,87 tỷ đồng. Chênh lệch tăng 0,55 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính:

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2021 giảm so với lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2020 chủ yếu do chi phí nhiên liệu dùng cho SXKD tăng (giá nhiên liệu quý IV năm 2021 tăng 59 % so với quý IV năm 2020).

Doanh thu quý IV năm 2021 tăng so với doanh thu quý IV năm 2020 là do sản lượng than tiêu thụ quý IV năm 2021 tăng 111.945 tấn so với quý IV năm 2020. Doanh thu năm 2021 tăng so với doanh thu năm 2020 là do sản lượng than tiêu thụ năm 2021 tăng 43.982 tấn so với năm 2020.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- UBCKNN, Sở GDCK HN;
- Các cổ đông;
- HĐQT, Ban ĐĐ, KTT;
- Lưu VT, Website Công ty;



Nguyễn Quang Tùng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 20 tháng 01 năm 2022



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

(Trước kiểm toán)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		539.314.360.455	542.099.994.864
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.481.789.471	3.371.519.299
1. Tiền	111	VI.1	2.481.789.471	3.371.519.299
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		347.252.120.359	229.656.980.639
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	338.473.125.983	217.468.603.928
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.969.961.076	8.937.713.752
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			2.532.279.967
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	1.809.033.300	718.382.992
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140	VI7	88.861.773.835	243.787.839.132
1. Hàng tồn kho	141		88.861.773.835	243.787.839.132
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.718.676.790	65.283.655.794
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	59.851.458.064	53.156.000.173
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	40.867.218.726	12.127.655.621
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		788.438.374.613	841.336.527.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		124.479.924.499	77.076.421.647
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	124.479.924.499	77.076.421.647
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
II. Tài sản cố định	220		549.790.306.631	633.926.457.702
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	549.180.224.651	633.112.358.634

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.315.054.931.912	2.261.877.782.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.765.874.707.261)	(1.628.765.423.530)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	610.081.980	814.099.068
- Nguyên giá	228		1.238.721.990	1.289.791.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(628.640.010)	(475.692.922)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	9.565.912.647	154.652.377
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.565.912.647	154.652.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		104.602.230.836	130.178.995.743
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	104.602.230.836	98.062.533.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		32.116.461.749
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}	270		1.327.752.735.068	1.383.436.522.333

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		932.427.483.810	988.131.972.415
I. Nợ ngắn hạn	310		525.805.288.734	558.931.844.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	202.176.216.879	182.615.748.088
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	37.810.206.421	5.234.264.317
4. Phải trả người lao động	314		57.118.777.026	59.799.236.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	1.677.976.590	1.420.400.953
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.458.274.767	5.365.263.606
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	207.745.559.321	287.048.308.379
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.818.277.730	17.448.622.735
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		406.622.195.076	429.200.127.882
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		405.395.434.367	426.250.422.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	1.226.760.709	2.949.705.515
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		395.325.251.258	395.304.549.918
I. Vốn chủ sở hữu	410		395.325.251.258	395.304.549.918
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	6.395.597.874	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	87.941.763.281	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.521.465.511	94.316.659.815
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.420.297.770	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}	440		1.327.752.735.068	1.383.436.522.333

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Dương Thanh Bình

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	870.535.775.763	585.574.889.143	3.214.243.496.643	3.014.960.189.982
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		870.535.775.763	585.574.889.143	3.214.243.496.643	3.014.960.189.982
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	825.946.697.424	504.874.088.234	2.994.905.356.625	2.770.581.125.786
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		44.589.078.339	80.700.800.909	219.338.140.018	244.379.064.196
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.843.137.196	1.147.064.411	3.592.785.918	2.298.952.061
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.611.410.677	13.435.444.569	39.268.972.668	41.779.619.293
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.611.410.677	13.435.444.569	39.268.972.668	46.797.454.806
8. Chi phí bán hàng	25		478.999.829	346.781.097	1.592.651.452	1.450.902.649
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	32.126.681.283	35.532.369.193	131.313.325.291	149.481.950.000
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20 +(21-22) - (24+25)}	30		5.215.123.746	32.533.270.461	50.755.976.525	53.965.544.315
11. Thu nhập khác	31	VII.6	3.498.087.004	410.245.102	6.215.232.874	5.577.594.335
12. Chi phí khác	32	VII.7	8.858.109	755.830.356	167.243.947	2.937.511.055
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		3.489.228.895	(345.585.254)	6.047.988.927	2.640.083.280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		8.704.352.641	32.187.685.207	56.803.965.452	56.605.627.595
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	1.754.579.329	6.448.022.330	11.383.667.682	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11				11.735.690.416
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60		6.949.773.312	25.739.662.877	45.420.297.770	44.869.937.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		236	874	1.543	1.524
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		56.803.965.452	56.605.627.595
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		181.289.161.088	139.608.757.732
Các khoản dự phòng	03		-	(15.146.949.155)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.307.414.646)	(4.879.538.187)
Chi phí lãi vay	06		39.268.972.668	46.797.454.806
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</i>	08		270.054.684.562	222.985.352.791
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(158.094.157.181)	108.109.055.730
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		154.926.065.297	64.168.841.355
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và	11		36.844.786.655	(144.837.833.920)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(13.235.154.733)	29.845.666.126
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			21.799.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(39.331.250.972)	(46.680.183.686)
Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(67.579.197.955)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		320.080.000	2.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(23.548.903.000)	(25.808.811.916)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		227.936.150.628	162.004.868.525
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(120.913.308.497)	(246.785.915.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		3.714.628.728	2.580.586.126
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		65.199.171	51.287.771
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(117.133.480.598)	(244.154.041.362)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	582.408.618.285	885.585.271.131
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(682.566.355.343)	(793.271.117.810)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.534.662.800)	(10.215.696.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(111.692.399.858)	82.098.457.021
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		(889.729.828)	(50.715.816)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.371.519.299	3.422.235.115
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.481.789.471	3.371.519.299
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		2.481.789.471	3.371.519.299
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thị Hương



Đặng Thanh Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2021

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
 - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
 - Vận tải hàng hóa đường bộ;
 - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2021 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2021
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1 - Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	07 năm
+ Phương tiện vận tải:	07 năm
+ Thiết bị văn phòng:	3 -:- 6 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 6 năm

- Công ty thực hiện khấu hao nhanh với tài sản là máy móc thiết bị

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích.

* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chùng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền mặt

Cuối kỳ

Đầu năm

84.328.673

73.882.607

- Tiền gửi ngân hàng

2.397.460.798

3.297.636.692

- Các khoản tương đương tiền

Cộng

2.481.789.471

3.371.519.299

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

Giá gốc Giá trị hợp lý Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
(Chi tiết theo biểu VI-2cTM-TKV)

3 - Phải thu của khách hàng:

(Chi tiết theo biểu VI-3TM-TKV)

4 - Phải thu khác

(Chi tiết theo biểu VI-4TM-TKV)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Công ty không có tài sản thiếu chờ xử lý.

6. Nợ xấu

(Chi tiết theo biểu VI-6TM-TKV)

7. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng gửi đi bán
- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả nợ tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

Cộng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	10.709.433.780		9.030.205.472	
	138.967.000		120.140.000	
	69.558.112.391		222.154.814.588	
	8.455.260.664		12.482.679.072	
Cộng	88.861.773.835	-	243.787.839.132	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Công ty không có xây dựng cơ bản dở dang)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

13. Chi phí trả trước

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

14. Tài sản khác**Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	198.496.991.321	198.496.991.321	482.227.618.285	462.746.950.543	179.016.323.579	179.016.323.579
b) Vay dài hạn	414.644.002.367	414.644.002.367	100.181.000.000	219.819.404.800	534.282.407.167	534.282.407.167
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	9.248.568.000	9.248.568.000			108.031.984.800	108.031.984.800
Kỳ hạn từ 1-3 năm	216.311.830.167	216.311.830.167			205.457.840.000	205.457.840.000
Kỳ hạn từ 3-5 năm	141.250.408.200	141.250.408.200			153.547.887.367	153.547.887.367
Kỳ hạn từ 5-10 năm	47.833.196.000	47.833.196.000			67.244.695.000	67.244.695.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay

- Nợ thuê tài chính

- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;

lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)

- Giá trị đã mua trong kỳ;

- Các thuyết minh khác;

19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

20 - Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

86.525.304

148.803.608

6. Các khoản khác

1.591.451.286

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD/CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

- Chi phí phải trả tiền điện

271.873.157

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

1.591.451.286

999.724.188

+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị

Cộng	1.677.976.590	1.420.400.953
	Cuối năm	Đầu năm
21 - Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	229.912.340	233.346.347
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	457.009.700	451.914.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.771.352.727	4.680.002.359
+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù	4.063.879.097	4.063.879.097
Cộng	5.458.274.767	5.365.263.606

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

22. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

23. Dự phòng phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu

- Dự phòng phải trả khác:
- + Chi phí GPMB
- + Chi phí khác
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí môi trường thường xuyên
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao
- + Chi phí nhiên liệu
- + Chi phí thương hiệu
- + Chi phí thuê đất

b) Dài hạn 1.226.760.709 2.949.705.515

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung

1.226.760.709 2.949.705.515

- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ
- + Mét lò không đạt hệ số kế hoạch
- + Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch
- + Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- 32.116.461.749

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- 32.116.461.749

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	150.000.000			100.784.983.113	6.512.920.103	401.772.873.216
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							44.869.937.179		44.869.937.179
- Tăng khác				6.512.920.103					6.512.920.103
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							51.338.260.477	6.512.920.103	57.851.180.580
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			94.316.659.815	-	395.304.549.918
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							45.420.297.770		45.420.297.770
- Tăng khác								6.395.597.874	6.395.597.874
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							51.795.194.304		51.795.194.304
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			87.941.763.281	6.395.597.874	395.325.251.258

Thuyết minh báo cáo tài chính

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
Cộng	294.390.970.000	294.390.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	6.395.597.874	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ</i>		
+ Số đầu năm	17.448.622.735	20.783.504.853
+ Số phát sinh tăng	22.522.398.830	26.831.529.357
+ Số phát sinh giảm	26.152.743.835	30.166.411.475
+ Số cuối kỳ	13.818.277.730	17.448.622.735
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

Năm nay **Năm trước**

27. Chênh lệch tỷ giá**Năm nay****Năm trước**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VNĐ
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác
- + Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ
- + Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

28. Nguồn kinh phí**Năm nay****Năm trước**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Cuối năm****Đầu năm**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Năm nay****Năm trước**

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được

3.214.243.496.643

3.014.960.189.982

ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán.		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.994.905.356.625	2.770.581.125.786
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.994.905.356.625	2.770.581.125.786
4. Doanh thu hoạt động tài chính.		
- Lãi tiền gửi	65.199.171	52.738.843
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.527.586.747	2.246.213.218
Cộng	3.592.785.918	2.298.952.061
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	39.268.972.668	46.797.454.806
+ Ngắn hạn	3.870.789.937	6.846.732.743
+ Dài hạn	35.398.182.731	39.950.722.063
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		(5.017.835.513)
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	39.268.972.668	41.779.619.293

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	3.714.628.728	2.580.586.126
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		13.703.837
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.500.604.146	2.983.304.372
Cộng	6.215.232.874	5.577.594.335

	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		829.317.323
- Các khoản khác	167.243.947	2.108.193.732
Cộng	167.243.947	2.937.511.055

	Năm nay	Năm trước
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	131.313.325.291	149.481.950.000
- Chi phí nhân viên quản lý;	48.023.823.968	45.243.967.746
+ Tiền lương	41.057.237.593	38.357.265.753
Trong đó: Lương của Ban kiểm soát	474.030.000	475.590.000
Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc	2.719.721.000	3.089.137.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	4.939.678.375	4.883.107.993
+ Tiền ăn ca	2.026.908.000	2.003.594.000
- Chi phí năng lượng;	2.171.293.650	1.963.403.696
- Chi phí vật liệu quản lý	6.822.075.911	5.309.914.154
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	1.944.105.936	1.580.167.106
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5.386.115.169	4.972.156.160
- Thuế và lệ phí	32.661.426.793	49.155.867.938
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.559.301.326	12.765.804.633
- Chi phí khác bằng tiền;	24.745.182.538	28.490.668.567
Trong đó: Phụ cấp của Ban kiểm soát	105.120.000	105.120.000
Phụ cấp của Hội đồng quản trị	269.730.000	232.500.000
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.592.651.452	1.450.902.649
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	1.592.651.452	1.450.902.649

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
a/ Tổng số	2.963.212.601.308	2.857.418.619.656
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	982.403.775.854	829.137.889.564
+ Nguyên liệu;	453.195.629.873	406.478.576.299
+ Nhiên liệu;	491.833.036.871	380.843.975.301
+ Động lực;	37.375.109.110	41.815.337.964
- Chi phí nhân công;	314.538.701.461	305.574.475.537
+ Tiền lương;	268.513.748.191	258.615.057.962
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	32.295.461.270	33.046.273.575
+ Ăn ca;	13.729.492.000	13.913.144.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.289.161.088	139.785.228.047
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	825.277.815.295	940.967.144.219
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	659.703.147.610	641.953.882.289
b/ Sản xuất than:		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	965.299.523.352	814.358.831.615
+ Nguyên liệu;	447.460.940.643	401.644.400.230
+ Nhiên liệu;	483.730.837.709	374.895.951.507
+ Động lực;	34.107.745.000	37.818.479.878
- Chi phí nhân công;	313.414.657.408	303.531.693.288
+ Tiền lương;	267.709.998.658	256.896.443.817
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	32.058.735.795	32.810.896.312
+ Ăn ca;	13.645.922.955	13.824.353.159
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	178.013.960.148	137.345.761.163
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	823.000.255.558	939.369.128.366
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	658.355.518.188	639.158.536.565
Cộng	2.938.083.914.654	2.833.763.950.997

i/ Sản xuất khác:

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	17.104.252.502	14.779.057.949
+ Nguyên liệu;	5.734.689.230	4.834.176.069
+ Nhiên liệu;	8.102.199.162	5.948.023.794
+ Động lực;	3.267.364.110	3.996.858.086
- Chi phí nhân công;	1.124.044.053	2.042.782.249
+ Tiền lương;	803.749.533	1.718.614.145
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	236.725.475	235.377.263
+ Ăn ca;	83.569.045	88.790.841
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.275.200.940	2.439.466.884
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.277.559.737	1.598.015.853
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	1.347.629.422	2.795.345.724
Cộng	25.128.686.654	23.654.668.659

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.383.667.682	-
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	56.918.338.408	58.678.452.078
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	56.803.965.452	56.605.627.595
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	114.372.956	2.072.824.483
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.383.667.682	

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		11.735.690.416
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Năm nay

Năm trước

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

582.408.618.285

885.585.271.131

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

582.408.618.285

885.585.271.131

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

682.566.355.343

793.271.117.810

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

682.566.355.343

793.271.117.810

IX - Những thông tin khác:

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":
- 5 - Thông tin so sánh: (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



Giám đốc

Đặng Thanh Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	338.337.249.588	216.808.338.955
I	Công ty mẹ		
II	Các đơn vị khác	338.337.249.588	216.808.338.955
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	252.868.674.232	120.282.911.597
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	82.540.648.783	91.813.371.453
3	Công ty cổ phần than Cao Sơn- TKV		1.216.313.216
4	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin		0
5	Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	27.879.500	10.494.000
6	Công ty Chế biến than Quảng Ninh- TKV	0	3.485.248.689
7	Công ty cổ phần kinh doanh than Cẩm phả-Vinacomin	2.900.047.073	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	135.876.395	660.264.973
I	Công ty liên doanh liên kết	0	0
II	Các đơn vị khác	135.876.395	660.264.973
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	36.204.168	21.099.507
2	Công ty Khe Sim- Chi nhánh Tổng công ty Đông Bắc	46.313.124	30.489.624
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long- Công ty bảo hiểm Bảo Long Quảng Ninh		0
4	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	0	562.432.792
5	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	0	22.828.790
6	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	33.258.737	0
7	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	20.100.366	23.414.260

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

PHẢI THU KHÁC

QUÝ IV NĂM 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	Tổng số	1.809.033.300	124.479.924.499	718.382.992	77.076.421.647
I	Trong TKV	1.247.099.325	0	641.861.263	0
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	191.343.721		68.407.285	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	1.055.755.604		573.453.978	
II	Ngoài TKV	561.933.975	124.479.924.499	76.521.729	77.076.421.647
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		124.479.924.499		77.076.421.647
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	561.933.975		76.521.729	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
2	Máy khoan ATLAS COPCO DML/LP		4.950.000.000	4.404.407.669	4.404.407.669	4.404.407.669	
3	Máy xúc EKG 5A Số 22		2.750.000.000			-	
4	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-7 (PC5)		4.950.000.000	4.472.170.640	4.472.170.640	4.472.170.640	
5	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP -8R Số 10		4.950.000.000			-	
6	Máy xúc thủy lực CAT 6020B (CAT 1)		8.800.000.000			-	
7	Máy gạt xích CATERPILAR D8R C8		2.420.000.000	2.357.393.188	2.357.393.188	2.357.393.188	
8	Máy gạt xích CATERPILAR D8R C9		2.420.000.000	3.901.074.519	3.901.074.519	3.901.074.519	
9	Xe CAT 777D số 509		4.000.000.000			-	
10	Xe CAT 777D số 510		4.000.000.000	3.910.273.165	3.910.273.165	3.910.273.165	
11	Xe HD785-7 số 913		4.000.000.000	3.887.872.271	3.887.872.271	3.887.872.271	
12	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 511		4.000.000.000	3.900.302.429	3.900.302.429	3.900.302.429	
13	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 512		4.000.000.000	3.890.337.735	3.890.337.735	3.890.337.735	
14	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 514		4.000.000.000	3.893.108.704	3.893.108.704	3.893.108.704	
	Tổng cộng	-	88.820.000.000	51.416.954.474	51.416.954.474	51.416.954.474	-

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

huệ

Nguyễn Thị Huệ

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỒI DANG
Luỹ kế đến quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

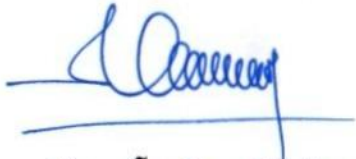
TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lỹ kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	154.652.377	163.560.000.000	108.625.612.741	99.214.352.471	99.214.352.471	-	-	9.565.912.647
-	Xây lắp	-	22.711.000.000	-	-	-	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	-	5.283.000.000	-	-	-	-	-	-
I.1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	2.117.000.000		-				-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	2.117.000.000		-				-
I.2	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	2.116.000.000		-				-
1	Gói thầu số 06: Thi công xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	2.116.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	1.050.000.000		-				-
II	Vốn vay	-	17.428.000.000	-	-	-	-	-	-
II.1	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	8.466.000.000		-				-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	8.466.000.000		-				-
II.2	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	8.465.000.000		-				-
1	Gói thầu số 06: Thi công xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	8.465.000.000		-				-
II.3	Dự án: Đầu tư trạm xử lý nước thải khu ĐHSX	-	497.000.000						-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	-	129.950.000.000	103.768.614.652	98.470.820.250	98.470.820.250	-	-	5.297.794.402
I	Vốn chủ sở hữu	-	23.443.000.000	12.710.614.652	12.074.820.250	12.074.820.250	-	-	635.794.402
I.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	22.007.000.000	12.074.820.250	12.074.820.250	12.074.820.250			-
I.2	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	-	1.436.000.000	635.794.402	-	-	-	-	635.794.402

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 01: Cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	-	1.436.000.000	635.794.402	-				635.794.402
II	Vốn vay	-	106.507.000.000	91.058.000.000	86.396.000.000	86.396.000.000	-	-	4.662.000.000
II.1	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	88.026.000.000	86.396.000.000	86.396.000.000	86.396.000.000			-
II.2	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	-	5.746.000.000	4.662.000.000	-	-	-	-	4.662.000.000
1	Gói thầu số 01: Cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	-	5.746.000.000	4.662.000.000	-				4.662.000.000
II.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	12.735.000.000						-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Khác	154.652.377	10.899.000.000	4.856.998.089	743.532.221	743.532.221	-	-	4.268.118.245
I	Vốn chủ sở hữu	154.652.377	10.899.000.000	4.856.998.089	743.532.221	743.532.221	-	-	4.268.118.245
I.1	Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	154.652.377	6.029.000.000	3.173.532.636	-	-	-	-	3.328.185.013
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	154.652.377	114.000.000		-				154.652.377
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	2.414.000.000	2.194.481.818	-				2.194.481.818
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	183.000.000		-				-
4	Gói thầu số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	1.170.000.000	979.050.818	-				979.050.818
5	Gói thầu số 05: Tư vấn lập hồ sơ thỏa thuận địa điểm xây dựng Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	288.000.000		-				-
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	-	79.000.000		-				-
7	Khảo sát đo vẽ địa hình tỷ lệ 1/500	-	1.728.000.000		-				-
8	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	-	53.000.000		-				-
I.2	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2021 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	627.000.000	413.658.315	413.658.315	413.658.315	-	-	-
1	Chi phí tư vấn, khác...	-	627.000.000	413.658.315	413.658.315	413.658.315		-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.3	Dự án: Đầu tư phần mềm ứng dụng trong quản lý, vận hành khai thác mỏ lộ thiên tại Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	100.000.000		-				-
I.4	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	1.052.000.000	370.421.517	-	-	-	-	370.421.517
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	-	407.000.000	370.121.517	-				370.121.517
2	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	282.000.000		-				-
3	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình	-	362.000.000		-				-
4	Chi phí khác	-	1.000.000	300.000	-				300.000
I.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	253.000.000		-				-
I.6	Dự án: Xây dựng dốc nước hạ lưu mương Alpha	-	1.278.000.000	569.211.715	-	-	-	-	569.211.715
1	Gói thầu số 01: Tư vấn khảo sát địa hình và địa chất	-	189.000.000	172.092.161	-				172.092.161
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật	-	382.000.000	346.984.876	-				346.984.876
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo kinh tế - kỹ thuật	-	55.000.000	49.834.678	-				49.834.678
4	Gói thầu số 04: Quản lý dự án	-	298.000.000		-				-
5	Gói thầu số 05: Giám sát thi công xây dựng công trình	-	308.000.000		-				-
6	Chi phí tư vấn, khác...	-	46.000.000	300.000	-				-
I.7	Dự án: Đầu tư cải tạo, phục hồi xe HD 465-7R số 25 thành xe chở nước có tích hợp hệ thống phun nước tưới đường đập bụi	-	40.000.000	300.000	-	-	-	-	300.000
1	Lập BCKTKT, tư vấn, khác...	-	40.000.000	300.000	-				300.000
I.8	Dự án: Đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	152.000.000		-				-
I.9	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	363.000.000	329.873.906	329.873.906	329.873.906	-	-	-
1	Gói thầu số 03: Cung cấp cần cầu trục bánh lốp Q ≥ 50 tấn	-	-	200.000	200.000	200.000			-
2	Gói thầu số 09: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành	-	-	329.673.906	329.673.906	329.673.906			-
I.10	Dự án: ĐTXD công trình cải tạo mở rộng mỏ than Đèo Nai - Công ty CP than Đèo Nai - TKV (điều chỉnh)	-	488.000.000		-				-
I.11	Dự án: Xây dựng Trung tâm ĐHSX trên khai trường mỏ	-	84.000.000		-				-
I.12	Dự án: Đầu tư cải tạo các công trình phục vụ sản xuất, môi trường - Công ty CP than Đèo Nai	-	209.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bản giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.13	Dự án: Đầu tư 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn vận tải đất đá năm 2022	-	133.000.000		-				-
I.14	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022	-	91.000.000		-				-
II	Vốn vay	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Vốn khác	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH THÁNG 12 NĂM 2021

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	2.261.877.782.164	469.443.504.038	1.711.831.970.794	80.602.307.332
1	Đang dùng	2.252.468.528.281	461.462.419.881	1.710.403.801.068	80.602.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	7.981.084.157	1.428.169.726	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.306.011.663.895	328.187.494.197	958.929.152.982	18.895.016.716
	Tr đó: Đang dùng	1.296.602.410.012	320.206.410.040	957.500.983.256	18.895.016.716
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203	62.746.646.249	619.608.577.954	
II	Tăng trong kỳ	99.214.352.471	12.818.352.471	100.181.000.000	(13.785.000.000)
1	Mua trong kỳ	99.214.352.471	12.818.352.471	86.396.000.000	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		13.785.000.000	(13.785.000.000)
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	46.037.202.723	14.464.129.862	31.573.072.861	-
1	Nhượng bán, thanh lý	46.037.202.723	14.464.129.862	31.573.072.861	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Cuối kỳ	2.315.054.931.912	467.797.726.647	1.780.439.897.933	66.817.307.332
1	Đang dùng	2.222.758.150.751	455.428.226.242	1.700.512.617.177	66.817.307.332
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.427.610.547.549	331.729.396.087	1.043.140.213.538	52.740.937.924
	Tr đó: Đang dùng	1.335.313.766.388	319.359.895.682	963.212.932.782	52.740.937.924
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	811.889.020.489	101.659.668.632	707.371.431.754	2.857.920.103
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	1.628.765.423.530	372.166.619.893	1.199.080.545.335	57.518.258.302
1	Đang dùng	1.619.356.169.647	364.185.535.736	1.197.652.375.609	57.518.258.302
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	7.981.084.157	1.428.169.726	
II	Tăng trong kỳ	183.146.486.454	27.535.891.974	150.892.289.072	4.718.305.408
1	Do trích khấu hao	181.085.144.000	27.535.891.974	150.892.289.072	2.656.962.954
2	Do tính hao mòn	2.061.342.454			2.061.342.454
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
III	Giảm trong kỳ	46.037.202.723	14.464.129.862	31.573.072.861	-
1	Nhượng bán, thanh lý	46.037.202.723	14.464.129.862	31.573.072.861	
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
IV	Số cuối kỳ	1.765.874.707.261	385.238.382.005	1.318.399.761.546	62.236.563.710
1	Đang dùng	1.673.577.926.100	372.868.881.600	1.238.472.480.790	62.236.563.710
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	12.369.500.405	79.927.280.756	
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	633.112.358.634	97.276.884.145	512.751.425.459	23.084.049.030
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	521.192.382.006	73.483.319.893	445.259.427.496	2.449.634.617
2	Cuối kỳ	549.180.224.651	82.559.344.642	462.040.136.387	4.580.743.622
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	368.215.459.300	53.620.230.254	312.962.232.541	1.632.996.505

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
A	Nguyên giá						
I	Đầu năm	2.261.877.782.164	257.581.033.628	608.584.109.589	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
1	Đang dùng	2.252.468.528.281	257.581.033.628	599.174.855.706	1.350.128.609.784	25.440.601.012	20.143.428.151
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883		9.409.253.883			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.306.011.663.895	73.339.716.310	402.255.409.291	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	Tr đó: Đang dùng	1.296.602.410.012	73.339.716.310	392.846.155.408	787.837.618.982	23.517.780.318	19.061.138.994
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	682.355.224.203		154.948.594.875	527.184.656.001	221.973.327	
II	Tăng trong kỳ	99.214.352.471	22.463.334.534	30.972.182.814	66.351.365.221	(11.082.700.799)	(9.489.829.299)
1	Mua trong kỳ	99.214.352.471		9.631.204.526	89.581.897.543	1.250.402	
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-	22.463.334.534	21.340.978.288	(23.230.532.322)	(11.083.951.201)	(9.489.829.299)
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	46.037.202.723	867.759.632	14.903.873.000	30.265.570.091	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	46.037.202.723	867.759.632	14.903.873.000	30.265.570.091		
2	Do luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Cuối kỳ	2.315.054.931.912	279.176.608.530	624.652.419.403	1.386.214.404.914	14.357.900.213	10.653.598.852
1	Đang dùng	2.222.758.150.751	279.176.608.530	618.490.503.899	1.300.671.415.637	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161		6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.427.610.547.549	131.846.641.916	468.489.737.281	802.684.251.950	13.936.317.550	10.653.598.852
	Tr đó: Đang dùng	1.335.313.766.388	131.846.641.916	462.327.821.777	717.141.262.673	13.344.441.170	10.653.598.852
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	811.935.973.178	11.241.070.214	203.461.301.909	596.092.620.480	1.140.980.575	

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
B	Hao mòn						
I	Đầu năm	1.628.765.423.530	157.474.975.990	481.437.354.092	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221
1	Đang dùng	1.619.356.169.647	157.474.975.990	472.028.100.209	945.700.126.941	24.278.591.286	19.874.375.221
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	9.409.253.883	-	9.409.253.883			
II	Tăng trong kỳ	183.146.486.454	32.659.939.745	58.986.563.253	110.838.949.361	(10.118.189.536)	(9.220.776.369)
1	Do trích khấu hao	181.085.144.000	8.075.514.652	38.113.402.322	134.405.622.275	221.551.821	269.052.930
2	Do tính hao mòn	2.061.342.454	2.061.342.454				
3	Luân chuyển	-	22.523.082.639	20.873.160.931	(23.566.672.914)	(10.339.741.357)	(9.489.829.299)
4	Tăng khác	-					
III	Giảm trong kỳ	46.037.202.723	867.759.632	14.903.873.000	30.265.570.091	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	46.037.202.723	867.759.632	14.903.873.000	30.265.570.091		
2	Luân chuyển	-					
3	Giảm khác	-					
IV	Số cuối kỳ	1.765.874.707.261	189.267.156.103	525.520.044.345	1.026.273.506.211	14.160.401.750	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.673.577.926.100	189.267.156.103	519.358.128.841	940.730.516.934	13.568.525.370	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	92.296.781.161	-	6.161.915.504	85.542.989.277	591.876.380	
C	Giá trị còn lại	-					
1	Đầu năm	633.112.358.634	100.106.057.638	127.146.755.497	404.428.482.843	1.162.009.726	269.052.930
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	521.192.382.006	8.439.503.726	111.767.362.073	399.993.572.443	991.943.764	
2	Cuối kỳ	549.180.224.651	89.909.452.427	99.132.375.058	359.940.898.703	197.498.463	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	368.215.459.300	8.216.979.639	89.331.760.417	269.901.506.646	765.212.598	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH THÁNG 12 NĂM 2021

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
A	Nguyên giá				
I	Đầu năm	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.289.791.990	579.791.990	710.000.000	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000	271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000	271.070.000		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-			
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	51.070.000	51.070.000	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	51.070.000	51.070.000		
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
III	Cuối kỳ	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	-
1	Đang dùng	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000	220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000	220.000.000	-	-
B	Hao mòn	-			
I	Đầu năm	475.692.922	332.929.485	142.763.437	-
1	Đang dùng	475.692.922	332.929.485	142.763.437	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
II	Tăng trong kỳ	204.017.088	62.017.092	141.999.996	-
1	Do trích khấu hao	204.017.088	62.017.092	141.999.996	
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
III	Giảm trong kỳ	51.070.000	51.070.000	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	51.070.000	51.070.000		
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
IV	Số cuối kỳ	628.640.010	343.876.577	284.763.433	-
1	Đang dùng	628.640.010	343.876.577	284.763.433	-
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
C	Giá trị còn lại	-			
1	Đầu năm	814.099.068	246.862.505	567.236.563	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068	246.862.505	567.236.563	
2	Cuối kỳ	610.081.980	184.845.413	425.236.567	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	610.081.980	184.845.413	425.236.567	

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	Nguyên giá	-							
I	Đầu năm	1.289.791.990	-	-	-	-	1.289.791.990	-	-
1	Đang dùng	1.289.791.990					1.289.791.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	271.070.000					271.070.000		
	Tr đó: Đang dùng	271.070.000					271.070.000		
II	Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	51.070.000	-	-	-	-	51.070.000	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	51.070.000					51.070.000		
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
III	Cuối kỳ	1.238.721.990	-	-	-	-	1.238.721.990	-	-
1	Đang dùng	1.238.721.990	-	-	-	-	1.238.721.990	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	220.000.000					220.000.000		
	Tr đó: Đang dùng	220.000.000					220.000.000		
B	Hao mòn	-							
I	Đầu năm	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
1	Đang dùng	475.692.922	-	-	-	-	475.692.922	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II	Tăng trong kỳ	204.017.088	-	-	-	-	204.017.088	-	-
1	Do trích khấu hao	204.017.088					204.017.088		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
III	Giảm trong kỳ	51.070.000	-	-	-	-	51.070.000	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	51.070.000					51.070.000		
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
IV	Số cuối kỳ	628.640.010	-	-	-	-	628.640.010	-	-
1	Đang dùng	628.640.010	-	-	-	-	628.640.010	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
C	Giá trị còn lại	-							
1	Đầu năm	814.099.068					814.099.068		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	814.099.068					814.099.068		
2	Cuối kỳ	610.081.980	-	-	-	-	610.081.980	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	610.081.980					610.081.980		

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thị Thanh Nga

Vũ Thị Hương



CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2021

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
I	Ngắn hạn	53.156.000.173	235.563.839.661	228.868.381.770	59.851.458.064
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	142.618.107	7.132.899.896	6.749.238.569	526.279.434
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.013.382.066	228.430.939.765	222.119.143.201	59.325.178.630
II	Dài hạn	98.062.533.994	82.866.043.740	76.326.346.898	104.602.230.836
1	- Chi phí sửa chữa lớn	74.603.944.170	51.416.954.474	65.617.692.972	60.403.205.672
2	- Công cụ, dụng cụ	3.385.519.600	1.515.653.400	2.328.926.292	2.572.246.708
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	918.641.011		198.914.124	719.726.887
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	4.063.879.097	22.428.437.280	805.160.656	25.687.155.721
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	9.447.582.978		986.027.426	8.461.555.552
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.642.967.138	7.504.998.586	6.389.625.428	6.758.340.296
	Tổng cộng	151.218.534.167	318.429.883.401	305.194.728.668	164.453.688.900

Ngày 17 Tháng 1 Năm 2022

Người Lập biểu

Huệ

Nguyễn Thị Huệ

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
Quý IV Năm 2021

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
II	Các Đơn vị khác	56.818.349.590	56.818.349.590	82.792.799.582	82.792.799.582
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	23.995.219.542	23.995.219.542	58.283.530.867	58.283.530.867
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	97.687.357	97.687.357	160.064.060	160.064.060
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	3.492.802.976	3.492.802.976	4.249.704.046	4.249.704.046
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			496.923.680	496.923.680
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN			2.316.600.000	2.316.600.000
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	211.438.732	211.438.732	164.714.245	164.714.245
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	1.824.690.227	1.824.690.227	943.781.631	943.781.631
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	2.224.620.151	2.224.620.151	542.539.229	542.539.229
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	5.947.887.749	5.947.887.749	761.521.035	761.521.035
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV	98.652.840	98.652.840	195.518.840	195.518.840
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	1.190.755.984	1.190.755.984	1.014.512.480	1.014.512.480
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	264.066.707	264.066.707	151.316.707	151.316.707
13	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	490.856.929	490.856.929	598.079.611	598.079.611
14	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	6.319.699.011	6.319.699.011	497.571.337	497.571.337
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	185.446.264	185.446.264	121.717.764	121.717.764
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản	15.392.200	15.392.200		
17	Công ty cổ phần địa chất mỏ -TKV	789.925.510	789.925.510	2.513.121.288	2.513.121.288
18	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	10.615.000	10.615.000	43.853.034	43.853.034
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV	8.551.360.436	8.551.360.436	6.906.880.187	6.906.880.187
20	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trưởng quản trị kinh doanh - Vinacomin	67.077.500	67.077.500		
21	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai	40.713.367	40.713.367		
22	Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	60.000.000	60.000.000	215.800.000	215.800.000
23	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	812.766.994	812.766.994		
24	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	19.632.250	19.632.250	20.573.300	20.573.300
25	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV	107.041.864	107.041.864	251.000.204	251.000.204
26	Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng -VVMI			979.475.901	979.475.901
27	CN Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam- Khách Sạn HERITAGE Hạ Long- Vinacomin			1.364.000.136	1.364.000.136
	Tổng số	56.818.349.590	56.818.349.590	82.792.799.582	82.792.799.582

Ngày 17 Tháng 1 Năm 2022

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Quý IV Năm 2021

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
				
II	Các Đơn vị khác	138.387.906.213	138.387.906.213	90.885.234.754	90.885.234.754
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	18.245.572.790	18.245.572.790	7.359.779.719	7.359.779.719
2	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát	150.390.000	150.390.000	105.708.000	105.708.000
3	Công ty cổ phần ác quy tia sáng	93.988.525	93.988.525	187.085.925	187.085.925
4	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	6.834.037.841	6.834.037.841	2.461.953.097	2.461.953.097
5	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	120.516.000	120.516.000	58.014.000	58.014.000
6	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	129.558.000	129.558.000	323.895.000	323.895.000
7	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	1.072.334.611	1.072.334.611	1.050.756.156	1.050.756.156
8	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	501.907.725	501.907.725	719.882.625	719.882.625
9	Công ty TNHH 1 thành viên NEWSTAR	16.859.425	16.859.425	75.821.900	75.821.900
10	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ			100.676.180	100.676.180
11	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	108.891.586	108.891.586	12.777.654.351	12.777.654.351
12	Công ty TNHH Trường Nguyệt	87.147.500	87.147.500		
13	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	948.223.570	948.223.570	571.375.550	571.375.550
14	Công ty cổ phần Vũng Đục	3.093.409	3.093.409		
15	Công ty TNHH Việt Pháp	12.010.687	12.010.687	9.977.346	9.977.346
16	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	2.019.776.550	2.019.776.550	347.828.800	347.828.800
17	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát	11.485.741.164	11.485.741.164	10.678.610.658	10.678.610.658
18	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	17.533.110	17.533.110	1.657.289.224	1.657.289.224
19	Công Ty CP BELAZ Việt Nam			632.131.500	632.131.500
20	Công ty CP Máy Công Nghiệp Minh Tân			45.340.175	45.340.175
21	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phá			11.175.120	11.175.120
22	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	866.325.063	866.325.063	23.608.981	23.608.981

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
23	Công ty cổ phần thương mại du lịch và hợp tác quốc tế Vietcad			162.775.000	162.775.000
24	Công ty cổ phần ô tô Hà Thủ	434.389.206	434.389.206	379.019.718	379.019.718
25	Công Ty CP Lê Hoàng Long	20.649.650	20.649.650	126.549.650	126.549.650
26	Công ty TNHH vận tải Linh Long	20.762.280	20.762.280	26.620.000	26.620.000
27	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	659.941.148	659.941.148	402.702.854	402.702.854
28	Công ty TNHH kiến trúc xây dựng Bắc Việt Long	351.468.740	351.468.740		
29	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	8.068.134	8.068.134	8.675.770	8.675.770
30	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	119.032.206	119.032.206	59.108.582	59.108.582
31	Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Xưởng Bông	125.750.900	125.750.900		
32	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	339.180.000	339.180.000	126.534.000	126.534.000
33	Công ty TNHH Tùng Oanh			81.411.000	81.411.000
34	Công ty TNHH thiết bị máy mủ Hiếu Thành VINACOMECE	513.161.000	513.161.000		
35	Công ty TNHH Cảnh quan GDV	1.484.135.720	1.484.135.720	2.942.952.161	2.942.952.161
36	Công ty cổ phần mỹ thuật ứng dụng S.Việt			31.994.369	31.994.369
37	Công ty TNHH Thương Mại 189			68.293.175	68.293.175
38	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	64.512.800	64.512.800	129.906.370	129.906.370
39	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	274.664.610	274.664.610	22.000.000	22.000.000
40	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	50.682.500	50.682.500	53.350.000	53.350.000
41	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Cẩm Bình CP			92.039.750	92.039.750
42	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An	4.728.350	4.728.350	35.618.000	35.618.000
43	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	324.500.000	324.500.000		
44	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	519.695.245	519.695.245	34.679.341	34.679.341
45	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê	883.850.000	883.850.000		
46	Công ty cổ phần kỹ thuật điện CET			9.715.861	9.715.861
47	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam	-105.000.000	-105.000.000	136.159.250	136.159.250
48	Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Hoàng Tùng	177.168.213	177.168.213	776.388.572	776.388.572
49	Công ty cổ phần thương mại và chuyển giao công nghệ mở			102.129.526	102.129.526
50	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	205.524.001	205.524.001	30.035.002	30.035.002
51	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt	7.437.824.571	7.437.824.571	3.041.492.856	3.041.492.856

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
52	Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Phát Triển Linh Nam Việt			6.566.890	6.566.890
53	Công ty TNHH tư vấn và xây dựng hạ tầng Bình Minh			2.107.519	2.107.519
54	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu	114.744.700	114.744.700		
55	Công ty Cổ phần TM&DV HTC	99.618.750	99.618.750	99.618.750	99.618.750
56	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm	609.379.764	609.379.764	755.751.186	755.751.186
57	Công Ty TNHH Cơ Điện & Công Nghệ An Toàn Thăng Long			180.097.306	180.097.306
58	Công ty TNHH Lốp Việt Nam			2.464.000.000	2.464.000.000
59	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả	122.482.589	122.482.589	4.645.476	4.645.476
60	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	39.848.710	39.848.710	103.838.051	103.838.051
61	Công ty cổ phần xây dựng Bình Minh			3.842.738.594	3.842.738.594
62	Công ty TNHH Thương Mại Tổng hợp Phú Thái Hòa CP			34.548.945	34.548.945
63	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	125.366.780	125.366.780	45.277.540	45.277.540
64	Công Ty TNHH Vật Tư Tổng Hợp Anh Dương			10.312.500	10.312.500
65	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	72.338.255	72.338.255	3.753.750	3.753.750
66	Công ty CP Thái Hưng Quảng Ninh	14.953.686	14.953.686	1.072.500	1.072.500
67	Công Ty TNHH May Mặc Duy Khánh	27.992.250	27.992.250	559.845.000	559.845.000
68	Công ty TNHH May Hùng Nguyệt			141.212.500	141.212.500
69	Công ty TNHH dịch vụ kỹ thuật an toàn			274.222.847	274.222.847
70	Công ty TNHH Trung Kế			770.765.357	770.765.357
71	Công ty TNHH dịch vụ tư vấn khoa học và công nghệ Việt			490.000.000	490.000.000
72	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT			195.153.194	195.153.194
73	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	15.733.300	15.733.300		
74	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	157.047.000	157.047.000		
75	Công ty TNHH MTV Vương Lập	664.597.008	664.597.008		
76	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	2.475.000	2.475.000		
77	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA	391.801.041	391.801.041		
78	Công ty TNHH HHC Việt Nam	5.195.635.712	5.195.635.712		
79	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	805.143.900	805.143.900		
80	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	388.745.500	388.745.500		

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
81	Công ty CP Dương Vương	27.601.241	27.601.241		
82	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	799.951.688	799.951.688		
83	Công ty TNHH SEACO Việt Nam	41.030.000	41.030.000		
84	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	287.937.777	287.937.777		
85	Công ty TNHH công nghệ môi trường Quảng Ninh	4.075.022.588	4.075.022.588		
86	Công ty cổ phần thương mại và dược phẩm Nam Việt			178.147.200	178.147.200
87	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phả	78.947.000	78.947.000		
88	Công ty CP Phát triển Suntech	35.420.000	35.420.000		
89	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.517.812.667	1.517.812.667	536.258.165	536.258.165
90	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-6.864.961.076	-6.864.961.076	-8.937.713.752	-8.937.713.752
91	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mô xây dựng	1.351.603.130	1.351.603.130	1.196.402.705	1.196.402.705
92	Công Ty TNHH Điện Tùng			125.899.025	125.899.025
93	Công ty CP Cơ khí ô tô Ưông Bí	7.563.325	7.563.325		
94	Công ty CP đầu tư phát triển HDT	350.234.923	350.234.923		
95	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm	483.161.800	483.161.800		
96	Công ty CP thiết bị vật tư Hoàng Minh	157.500.000	157.500.000		
97	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	23.333.200	23.333.200		
98	Trung tâm môi trường tài nguyên miền núi	194.079.178	194.079.178		
99	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh	54.294.900	54.294.900		
100	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	756.440.300	756.440.300	801.100.300	801.100.300
101	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	449.282.232	449.282.232	239.849.079	239.849.079
102	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ	11.181.610	11.181.610	11.181.610	11.181.610
103	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	313.355.900	313.355.900	202.015.000	202.015.000
104	Công ty cổ phần chế tạo bơm Hải Dương	58.979.568	58.979.568	91.281.618	91.281.618
105	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	2.250.301.900	2.250.301.900	99.330.000	99.330.000
106	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa	81.213.000	81.213.000		
107	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	1.304.652.518	1.304.652.518	558.907.204	558.907.204
108	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	2.399.329.346	2.399.329.346	4.735.239.813	4.735.239.813
109	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	18.868.715.650	18.868.715.650	8.073.074.166	8.073.074.166

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
110	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả	50.836.022	50.836.022		
111	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	1.997.259.332	1.997.259.332	394.379.458	394.379.458
112	Công ty TNHH Quyền Lâm	1.669.838.046	1.669.838.046	179.333.889	179.333.889
113	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Trịnh Gia Thủy	62.326.000	62.326.000	44.000.000	44.000.000
114	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh			14.850.000	14.850.000
115	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tổng hợp Phúc Đồng Hải			46.026.105	46.026.105
116	Bưu điện thành phố Hạ Long			154.880.000	154.880.000
117	Công ty cổ phần Cơ điện Cẩm Phả			18.399.560	18.399.560
118	Công ty cổ phần VEGA	180.509.380	180.509.380	133.298.620	133.298.620
119	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	23.005.920	23.005.920	18.055.800	18.055.800
120	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			548.720.000	548.720.000
121	Công ty TNHH Đông Dương Cẩm Phả	6.107.572	6.107.572	216.194.770	216.194.770
122	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	7.629.454	7.629.454	63.895.205	63.895.205
123	Công ty TNHH ATEK			41.562.755	41.562.755
124	Công ty TNHH QC	270.574.500	270.574.500	337.573.900	337.573.900
125	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vương	130.569.676	130.569.676	82.714.526	82.714.526
126	Công ty cổ phần PET công nghiệp	8.800.584	8.800.584	8.800.584	8.800.584
127	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	148.568.289	148.568.289	260.858.053	260.858.053
128	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	325.717.500	325.717.500	50.357.625	50.357.625
129	Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cẩm Phả			45.000.000	45.000.000
130	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	21.048.472.318	21.048.472.318	6.286.224.315	6.286.224.315
131	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			25.000.000	25.000.000
132	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	151.271.662	151.271.662	165.877.447	165.877.447
133	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	128.425.526	128.425.526	434.432.104	434.432.104
134	Công ty TNHH công nghệ băng tải	261.800.000	261.800.000		
135	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	942.032.687	942.032.687	1.005.890.550	1.005.890.550
136	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			7.199.500	7.199.500
137	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	524.407.809	524.407.809	302.898.915	302.898.915
138	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	3.228.216.871	3.228.216.871	642.694.525	642.694.525

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
139	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	822.013.700	822.013.700	98.602.162	98.602.162
140	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	42.197.650	42.197.650	115.500.000	115.500.000
141	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	56.345.300	56.345.300	51.928.956	51.928.956
142	Công ty cổ phần ERIDAN	736.563.762	736.563.762	164.980.000	164.980.000
143	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	568.499.012	568.499.012	2.807.453.130	2.807.453.130
144	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomín	379.880.656	379.880.656	124.264.134	124.264.134
145	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomín- Chi nhánh Vân Long	2.666.839.120	2.666.839.120	3.219.532.871	3.219.532.871
146	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long	11.450.560	11.450.560		
147	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực	897.711.000	897.711.000	2.355.041.183	2.355.041.183
148	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	110.153.196	110.153.196	288.854.996	288.854.996
149	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyên Khải	127.985.000	127.985.000		
150	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	3.304.149.930	3.304.149.930	2.241.797.152	2.241.797.152
151	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	142.729.400	142.729.400		
152	Công ty TNHH xây lắp và ứng dụng công nghệ Quảng Ninh			4.858.627	4.858.627
153	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	1.089.508.543	1.089.508.543	918.065.340	918.065.340
154	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường	150.754.972	150.754.972	134.198.570	134.198.570
155	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	1.014.063.033	1.014.063.033	324.952.943	324.952.943
156	Công ty TNHH quảng cáo và thương mại Duy Tuấn	4.527.281	4.527.281	24.061.317	24.061.317
157	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	260.233.070	260.233.070	344.238.970	344.238.970
158	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	25.410.440	25.410.440	22.258.576	22.258.576
159	Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng Thái Hà			19.610.569	19.610.569
160	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	220.036.300	220.036.300	120.701.900	120.701.900
	Tổng số	138.387.906.213	138.387.906.213	90.885.234.754	90.885.234.754

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Ngày 17 Tháng 1 Năm 2022

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
THÁNG 12 NĂM 2021

PHẦN I: SỐ PHẢI NỘP

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2021-30/11/2021		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	4.418.563.045	569.489.081.150	537.901.408.206	36.006.235.989
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	3.795.417.734	130.608.294.473	134.403.712.207	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	3.795.417.734	130.608.294.473	134.403.712.207	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		11.329.452.880	11.329.452.880	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	252.834.778	1.313.588.823	1.103.670.889	462.752.712
6. Thuế Tài nguyên	16		392.842.885.413	357.300.010.236	35.542.875.177
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	370.310.533	33.390.628.661	33.760.939.194	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	1.230.900	622.800	608.100
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	815.701.272	141.956.168.806	140.967.899.646	1.803.970.432
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	815.701.272	31.224.120.906	30.235.851.746	1.803.970.432
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	110.732.047.900	110.732.047.900	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0			0
TỔNG CỘNG	40	5.234.264.317	711.445.249.956	678.869.307.852	37.810.206.421

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐẦU NĂM	Từ 01/01/2021-31/12/2021		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	12.127.655.621	13.260.805.743	-15.478.757.362	40.867.218.726
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	3.483.723.305		3.483.723.305
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		3.483.723.305		3.483.723.305
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	6.873.618.916	0	-20.732.794.067	27.606.412.983
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15				0
6. Thuế Tài nguyên	16	5.254.036.705		5.254.036.705	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	0	9.777.082.438		9.777.082.438
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	12.127.655.621	13.260.805.743	-15.478.757.362	40.867.218.726

NGƯỜI LẬP

D. Hương

Dương Thúy Hương

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương